TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/KDTM-PT
Ngày 21-01-2026
V/v Tranh chấp mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trang.

Các Thẩm phán: Bà Mạc Thị Chiên

Ông Phạm Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ***: Bà Nguyễn Ngọc Chúc-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số:30/2025/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc: "Tranh chấp mua bán hàng hóa". Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2025/KDTM-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 999/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: **Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1**. Địa chỉ: Số F dãy B, Hẻm A, T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là Số F dãy B, Hẻm A, T, phường T, thành phố Cần Thơ).

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Thanh T**;Sinh năm: 1984. Địa chỉ: Số A B, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số A B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) - Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/02/2025 - Có mặt).

* *Bị đơn*: **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B**. Địa chỉ: Số I, ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là số I, ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ).

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị T1**; Sinh năm: 1984 và bà **Nguyễn Thị T2**; Sinh năm: 1981. Cùng địa chỉ: Ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ - Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2025 - Có mặt).

Có luật sư Huỳnh Thị Diệu O – Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư thành phố C bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. (Có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. **Trần Minh T3**; Sinh năm: 1995.Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt)

2. **Trương Văn N**; Sinh năm: 1980. Địa chỉ: Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ - Có đơn xin vắng mặt).

3. Ông **Thạch C**; Sinh năm: 1982.Địa chỉ: Ấp C, phường V, thành phố Cần Thơ; Địa chỉ liên hệ: Ấp C, xa T, thành phố Cần Thơ – Có mặt).

Người kháng cáo: Công ty TNHH Đ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Trong đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 (sau đây gọi là Công ty Đ1) là bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày*:

Ngày 06/9/2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 (gọi tắt Công ty Đ1) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên B (gọi tắt là Công ty B) ký kết hợp đồng số 01/HĐSLMB về việc thi công san lấp mặt bằng công trình. Theo Hợp đồng, công ty Đ1 cung cấp và thi công đắp cát, san ủi mặt bằng tại công trình xây dựng khu tái định cư thuộc tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ A, đoạn từ thị xã N, tỉnh Hậu Giang đến huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng. Giá trị hợp đồng: 3.150.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), nội dung công việc: cung cấp và thi công đắp cát, san ủi tạo bằng phẳng sau đắp với khối lượng dự toán 12.600m^3, đơn giá: 250.000/m^3. Công ty B đã tạm ứng cho công ty Đ1 số tiền 1.500.000.000 đồng. Để hoàn thành được 12.600m^3 cát bằng phẳng thì công ty Đ1 tỉnh toán nhân hệ số cát san lấp 1,22. Như vậy, công ty Đ1 cần phải cung cấp 12.600x1,22=15.372m^3 cát tạp chất cho công trình. Theo thỏa thuận thì khi nào nên công ty Đ1 hoàn thành việc bơm đủ số lượng cát theo hợp đồng thì bên công ty B sẽ thanh toán đủ tiền 01 lần là kết thúc hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty Đ1 đã cung cấp được 13.939 m^3 cát, số lượng còn lại công ty B không đồng ý cho công ty Đ1 tiếp tục thực hiện, cụ thể ngày 25 và ngày 26/12/2023 khi Công ty Đ1 cho chở tàu cát 760 m^3 đến trạm bơm thì công ty B không đồng ý cho bơm dẫn đến việc công ty Đ1 phải trở cát này hoàn trả gây thiệt hại số tiền là 760 m^3x 80.000/m^3 =60.000.000 đồng.

Công ty Đ1 yêu cầu công ty B phải thanh toán số tiền còn lại và bồi thường số tiền gây thiệt hại như nêu trên thì công ty B cho rằng đã thanh toán tiền cho ông Trần Minh T3 đầy đủ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty Đ1 có mua cát của đội ông Trần Minh T3, tuy nhiên công ty Đ1 đã thanh toán đầy đủ tiền cho ông T3.

Theo đơn khởi kiện thì Công ty Đ1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ1 số tiền 1.418.000.000 đồng (một tỷ, bốn trăm mười tám triệu đồng), cụ thể như sau:

(1) 11.433m^3 cát x 250.000 đồng/m^3 = 2.532.000.000 đồng.

(2) Hoàng P đã nhận tạm ứng của Công ty B: 1.500.000.000 đồng.

(3) Công ty B phải bồi thường: 760m^3 x 80.000 đồng/m^3 = 60.000.000 đồng.

Tổng cộng: (1) - (2) + (3)= 1.418.000.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu Công ty B phải hoàn trả cho Công ty Đ1 tổng số tiền còn lại là 1.340.000.000 đồng.

* *Tại Văn bản trả lời về việc thông báo thụ lý vụ án, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH một thành viên B là bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T2 trình bày*:

Vào ngày 24/7/2023 Công ty TNHH MTV B *(gọi tắt là Công ty B)* do ông Nguyễn Văn Đ làm Giám đốc có ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình với Trung Tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng (cũ)theo Hợp đồng số: 02/2023/HĐ-XD. Sau khi dự thầu và công ty ông Nguyễn Văn Đ trúng gói thầu số 09: Thi công xây dựng công trình thuộc Tiểu dự án giải phóng mặt bằng dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A từ thị xã N (nay là thành phố N), tỉnh Hậu Giang đến huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Khi công ty ông Nguyễn Văn Đ tiếp nhận công trình thì ông Nguyễn Văn Đ đại diện Công ty B có ký kết hợp đồng số 01/HĐSLMB, ngày 15/8/2023 về việc thi công sang lắp mặt bằng công trình để phục vụ cho việc thi công gói thầu nêu trên với Công ty TNHH MTV T5 (sau đây gọi là Công ty T5), địa chỉ: Số H, ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là số H, ấp C, phường V, thành phố Cần Thơ). Nội dung chính của hợp đồng được ký kết đại diện Công ty T5 cung cấp vật liệu là cát để sang lắp mặt bằng thi công công trình của gói thầu số 09. Công ty T5 có trách nhiệm cung cấp và thi công đắp cát san ủi tạo bằng phẳng sau khi đắp, khối lượng cát Công ty T5 cung cấp cho toàn gói thầu là 12.600m^3, giá mỗi 1m^3 cát có giá 250.000 đồng, thành tiền 3.150.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bên Công ty T5 có cung cấp bom cát sang lắp mặt bằng nhưng tiến độ sang lắp mặt bằng chậm, tính đến ngày 05/9/2023 chỉ thực hiện được ½ khối lượng cát sang lắp mặt bằng cho gói thầu (khoảng 7.000m^3 có khấu hao thất thoát) trong khi thời hạn ký kết hợp đồng cho toàn gói thầu 40 ngày tính từ ngày 27/8/2023.Nhằm đảm bảo thời gian cho việc thực hiện cam kết giữa nhà thầu với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng mà tiến độ thực hiện sang lắp mặt bằng của đối tác là Công ty T5 quá chậm cho nên giữa Công ty B với Công ty T5 thanh lý hợp đồng, thống nhất khối lượng cát đã cung cấp khoảng 7.000m^3 (có khấu hao thất thoát) và Công ty T5 cũng đã nhận tiền với số tiền 1.500.000.000 đồng. Hai bên đã thống nhất chấm dứt hợp đồng và đã được lập biên bản thanh lý hợp đồng được ký kết vào ngày 05/9/2023.

Sau khi chấm dứt hợp đồng với Công ty T5 để tiếp tục việc san lắp mặt bằng phần còn lại của gói thầu thì Công ty T5 có giới thiệu cho ông Đ ký kết với Công ty Đ1 để tiếp tục thực hiện việc sang lắp mặt bằng giai đoạn còn lại.Vào ngày 06/9/2023

ông Đ đại diện Công ty B ký kết hợp đồng thi công sang lắp mặt bằng công trình với Công ty Đ1, Hợp đồng được ký kết theo số Hợp đồng 01/HĐSLMB. Theo Hợp đồng được ký kết trên thỏa thuận, tại thời điểm ký kết hợp đồng được dựa trên tổng thể của hợp đồng mà trước đây Công ty B ký kết với Công ty T5. Trong Hợp đồng đã có khối lượng công trình mà Công ty T5 thực hiện được 02 giai đoạn đã thỏa thuận trong hợp đồng cụ thể:Khối lượng cát đã thực hiện khoảng 7.000m^3 (có khấu hao thất thoát), đã thanh lý hợp đồng được 1.500.000.000 đồng. Số tiền thanh lý là 1.500.000.000 đồng, số tiền này Công ty B đã thanh lý với Công ty T5. Khối lượng cát sang lắp Công ty Đ1 tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc hợp đồng. Như vậy, kể từ ngày 06/9/2023 hợp đồng được ký kết thì Công ty Đ1 không có thực hiện hợp đồng, tức là không có cung cấp cát để san lắp mặt bằng.Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì thời hạn cho Công ty Đ1 thực hiện việc cung cấp cát sang lắp mặt bằng là 90 ngày, Nhưng tại Điều 4 hợp đồng có nêu: "Tại mục Lần 3 cụ thể như sau: Bên A tạm ứng cho bên B số tiền 01 tỷ đồng với điều kiện khối lượng cát đạt theo hồ sơ thiết kế, đồng thời xuất hóa đơn VAT cho bên A theo quy định; Thời gian hoàn thành khối lượng lần 03 phải trước ngày 30/11/2023; Trong trường hợp khối lượng không đạt tại thời điểm 30/11/2023, bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà bên B không có quyền khiếu nại gì về sau".

Như vậy, cho thấy từ thời điểm ký kết hợp đồng từ ngày 06/9/2023 cho đến ngày 30/11/2023 thì Công ty Đ1 không thực hiện đúng như thời gian cam kết, gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình mà bên Công ty B đã cam kết với chủ đầu tư dự án. Trong thời gian này Công ty B cũng không có tạm ứng cho bên Công ty Đ1 như lời Công ty Đ1 trình bày. Phía Công ty Đ1 vi phạm hợp đồng nên Công ty B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần thông báo cho Công ty Đ1.

Sau khi chấp dứt hợp đồng với Công ty Đ1 để khắc phục hậu quả do Công ty Đ1 vi phạm và nhằm thực hiện việc sang lắp mặt bằng cho đúng thời gian mà Công ty B đã cam kết với chủ đầu tư thì vào ngày 01/12/2023 Công ty B tiếp tục ký kết hợp đồng với Công ty TNHH T6 (sau đây gọi là Công ty T6) có địa chỉ Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

Sau khi chấp dứt hợp đồng với Công ty Đ1 thì vào ngày 25, ngày 26/12/2023 thì Công ty Đ1 có cho phương tiện vận chuyển cát đến để sang lắp thì ông Nguyễn Văn Đ không đồng ý cho sang lắp vì ông Nguyễn Văn Đ đã chấm dứt hợp đồng và đã ký kết với đơn vị khác để thực hiện hợp đồng thì Công ty Đ1 cho phương tiện chở cát về.

Nay Công ty B không thống nhất với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 về việc yêu cầu Công ty B thanh toán trả cho Công ty Đ1 số tiền là 1.340.000.000 đồng.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 8 năm 2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T3 trình bày*: Công ty Đ1 có mua vật tư của ông T3 để giao cho Công ty B, tuy nhiên phía Công ty Đ1 giao trễ so với hợp đồng cam kết với Công ty B là giao sau ngày 30/11/2023, do đó phía Công ty B đã chấm dứt hợp đồng với Công ty Đ1. Sau đó ngày 01/12/2023, Công ty B ký hợp đồng với Công ty T6 là công ty của ông T3 có địa chỉ tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp T, xã

Đ, thành phố Cần Thơ). Công ty T6 ký hợp đồng với Công ty B không có liên quan đến Công ty Đ1, đây là hợp đồng riêng giữa Công ty T6 và Công ty B sau khi Công ty B chấm dứt hợp đồng với Công ty Đ1. Sau khi Công ty B chấm dứt hợp đồng với Công ty Đ1 do Công ty Đ1 giao trễ vật tư so với hợp đồng, ông T3 có điện thoại liên hệ với ông Lê Trí T4 (người đại diện hợp pháp của Công ty Đ1) để thông báo là Công ty B không nhận cát của Công ty Đ1. Ông T4 vẫn kêu ông T3 đổ vật tư cho Công ty B, ông T4 nói đổ đầy đủ cho Công ty B thì Công ty B sẽ trả tiền. Theo lời ông T4 thì ông T3 âm thầm bơm cát cho Công ty B, không có thông báo cho Công ty B biết, không có việc ký nhận giao vật tư với Công ty B.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 21 tháng 8 năm 2025 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn N trình bày*: Ông N có hợp đồng bơm cát với ông Lê Trí T4, còn công ty ông T4 tên gì thì ông N không biết, ông T4 mua cát của ông N, ông N đã nhận tiền của ông T4 đầy đủ, sau đó ông N đã đổ cát cho công trình do Công ty B thực hiện, ông N không có hợp đồng với Công ty B, không có hóa đơn, chứng từ sổ sách giao nhận bơm cát với Công ty B. Ông N bơm cát thông qua máy bơm của ông T3 không phải máy bơm cá nhân của ông N.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 21 tháng 8 năm 2025 và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thạch Cần trình bày*: Vào ngày 15/8/2023, ông Thạch C có hợp đồng thi công sang lắp mặt bằng Công trình số 01/HĐSLMB với Công ty B, với nội dung là: Bên B là (Hộ kinh doanh T7) sẽ cung cấp cát và thi công đắp cát, san ủi tạo bằng phẳng sau đắp với khối lượng 12.600m^3, đơn giá 250.000 đồng/1m^3, thành tiền 3.150.000.000 đồng. Sau khi hợp đồng thì bên ông C đã thực hiện công việc đúng theo hợp đồng, số lượng cát bơm là 11.433m^3 x 250.000 đồng/01m^3 = 2.858.000.000 đồng, phía bên A là Công ty B đã chuyển khoản cho ông C là 1.500.000.000 đồng. Sau đó, do Công ty ông C không đủ cơ sở pháp lý để thanh lý và nghiệm thu hợp đồng theo quy định (không có giấy phép đăng ký kinh doanh), nên ông C và Công ty B thỏa thuận là sẽ để Công ty Đ1 trực tiếp ký hợp đồng với Công ty B để đủ cơ sở pháp lý và thanh toán hợp đồng. Mặc dù, Công ty Đ1 trực tiếp ký hợp đồng với Công ty B, nhưng ông C vẫn là người tiếp tục bơm cát cho Công ty B, khi ông C đang bơm cát thì Công ty B không đồng ý nhận cát của ông C mà hợp đồng với công ty của ông T3 và không thanh toán tiền cho Công ty Đ1. Ông C chưa nộp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã giao số lượng cát cho Công ty B 11.433m^2 cát x 250.000 đồng/1m^3 = 2.858.000.000 đồng. Ông C đề nghị Công ty B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ1 số tiền còn nợ là 1.340.000.000 đồng theo yêu cầu của Công ty Đ1.

** Vụ án được hòa giải không thành và đưa ra xét xử. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2025/KDTM-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ đã quyết định*:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 về việc yêu cầu bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B phải hoàn trả số tiền 1.340.000.000 đồng *(Một tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng)*.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 29/9/2025, nguyên đơn có đơn kháng cáo: đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

* Đại diện nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo: Bản chất của hợp đồng các bên đã ký thực chất là ký để hợp thức hóa công việc bơm cát tại Công trình của Công ty T5. Quá trình thực hiện hợp đồng, khối lượng cát bơm cho công trình thực tế khối lượng đến ngày 30/11/2023 là hơn 10.000m^3 và ông T3, ông Q là những cá nhân chở các thiết bị để đặt hệ thống ống bơm cho công trình của Công ty B. Thực tế, tuy có chậm tiến độ giao hàng do khan hiếm cát nhưng Công ty Đ1 đã có tìm gặp để báo cho ông Lê Trí T4, khối lượng cát bơm cho công trình được ông T3 thông báo và Công ty Đ1 đã liên tục chuyển trả tiền cho ông T3 theo các chứng từ đã sao lục và cung cấp tại cấp sơ thẩm. Khi ngưng không nhận cát do chậm tiến độ Công ty B chưa lần nào thực hiện việc báo để bên công ty nguyên đơn được biết. Điều này cho thấy C1 vẫn được bơm từ ngày 01/12 đến ngày 25/12/2023 như hai bên đã giao kết theo hợp đồng. Vì vậy , nguyên đơn yêu cầu công ty B phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Ngoài ra cần làm rõ bản chất của vụ việc vì có sự nghi ngờ giữa ông T3 và Công ty B về việc chưa rõ ràng, minh bạch về việc thực tế có nhận cát hay không; Những người làm chứng nhứ bản án sơ thẩm nêu phía Công ty Đ1 hoàn toàn không biết những người này. Và điều này cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ vấn đề này.

Nay đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

** Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*:

Việc các bên có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với nhau; nhưng nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được các tài liệu sổ sách gì liên quan đến việc bị đơn đã nhận được khối lượng cát đã giao; việc nhận cát sau khi nguyên đơn đã làm chậm trễ việc giao hàng. Những người làm chứng đều xác định công trình bị tạm ngưng 2 tháng; kể cả có xác nhận của chính quyền địa phương về việc chậm tiến độ này. Kể cả khi giao hàng sau ngày 25 và 26 /12/2023 cũng đã phát sinh tranh chấp Công ty B không nhận hàng và yêu cầu Công ty Đ1 chở hàng về.

Về mặt thực tế Công ty B đã chuyển khoản cho 2 chủ thể cung cấp hàng hóa mới đủ khối lượng cát cho công trình, Vấn đề này đã có các hóa đơn và các hợp đông với Công Ty T6 đã giao nộp hồ sơ tại cấp sơ thẩm.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn không thông báo cho nguyên đơn về việc kết thúc hợp đồng nhưng rõ rằng căn cứ vào Điều 4 của Hợp đồng công ty B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và không cần phải thông báo khi hết hạn đã thỏa thuận. Vì vậy, như bán án sơ thẩm đã phân tích các căn cứ là hoàn toàn phù hợp nên bị đơn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn do nguyên đơn đã chậm trễ trong việc giao hàng và lỗi không phải của bị đơn nên đề nghị giữ y như bản án sơ thẩm đã tuyên. Cần thiết Công ty Đ1 có quyền khởi kiện ông T3 vì các chứng cứ chuyển tiền là cho ông T3, trong trường hợp này không thể buộc công ty B phải chịu trách nhiệm.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ như sau:*

- *Về thủ tục tố tụng*: Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án*: Qua diễn biến tại phiên tòa và qua đối chiếu tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, trên cơ sở ý kiến trình bày của các đương sự.

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Công ty Đ1 yêu cầu trả giá trị còn lại của hợp đồng. Đối với các bên chưa có sự liên kết với nhau; công ty Đ1 cho rằng đã thực hiện theo hợp đồng nhưng không có thực hiện đúng như thời gian cam kết, gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình mà Công ty B đã cam kết với chủ đầu tư, vi phạm Điều 4 của Hợp đồng nên xem như việc công ty B đơn phương chấm dứt hợp đồng là có căn cứ; nguyên đơn cũng không xuất trình được chứng từ, giao nhận khối lượng cát sau khi hết thời hạn của hợp đồng nên vì vậy nguyên đơn không có cơ sở để đòi tiền.

Ngoài ra, đối với Công ty Đ1 trong quá trình thực hiện trực tiếp có việc thực hiện chuyển khoản với ông T3, nên nếu củng cố chứng cứ này phía công ty Đ1 có quyền yêu cầu khởi kiện đối với ông T3 thành vụ kiện khác.

Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để xem xét đánh giá yêu cầu kháng cáo. Về án phí: do không chấp nhận kháng cáo nên buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" là tranh chấp về kinh doanh thương mại được quy định tại Điều 24 của Luật thương mại. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của nguyên đơn lập và chuyển đến Tòa án cấp sơ thẩm thông qua đường bưu chính vào ngày 02/10/2025 là hợp lệ, đúng quy định của pháp luật về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn theo trình tự phúc thẩm. Để xét kháng cáo, cần đánh giá khách quan toàn diện nội dung, cần thiết phải xem xét lại toàn

bộ hồ sơ các bên đã thực hiện đối chiếu với quy định của pháp luật. Lần lượt phân tích từng vấn đề liên quan:

[3] Xét kháng cáo cũng là nội dung khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Sau khi dự thầu và công ty ông Nguyễn Văn Đ trúng gói thầu số 09: Thi công xây dựng công trình thuộc Tiểu dự án giải phóng mặt bằng dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A từ thị xã N (nay là thành phố N), tỉnh Hậu Giang đến huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Đại diện Công ty B có ký kết hợp đồng số 01/HĐSLMB, ngày 15/8/2023 về việc thi công san lắp mặt bằng công trình để phục vụ cho việc thi công gói thầu nêu trên với Công ty T5. Nội dung chính của hợp đồng được ký kết đại diện Công ty T5 cung cấp vật liệu là cát để sang lắp mặt bằng thi công công trình của gói thầu số 09.

[3.2] Công ty T5 có trách nhiệm cung cấp và thi công đắp cát san ủi tạo bằng phẳng sau khi đắp, khối lượng cát Công ty T5 cung cấp cho toàn gói thầu là 12.600m^3, giá mỗi 1m^3 cát có giá 250.000 đồng, thành tiền 3.150.000.000 đồng.

[3.3] Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bên Công ty T5 có cung cấp bom cát san lắp mặt bằng nhưng tiến độ sang lắp mặt bằng chậm, Công ty T5 cũng đã nhận tiền với số tiền 1.500.000.000 đồng. Hai bên đã thống nhất chấm dứt hợp đồng và đã được lập biên bản thanh lý hợp đồng được ký kết vào ngày 05/9

[3.4] Sau khi chấm dứt hợp đồng với Công ty T5 để tiếp tục việc sang lắp mặt bằng phần còn lại của gói thầu thì Công ty T5 có giới thiệu cho ông Nguyễn Văn Đ ký kết với Công ty Đ1 để tiếp tục thực hiện việc sang lắp mặt bằng giai đoạn còn lại.

[3.5] Vào ngày 06/9/2023 ông Nguyễn Văn Đ đại diện Công ty B ký kết hợp đồng thi công sang lắp mặt bằng công trình với Công ty Đ1, Hợp đồng được ký kết theo số Hợp đồng 01/HĐSLMB. Theo Hợp đồng được ký kết trên thỏa thuận, tại thời điểm ký kết hợp đồng được dựa trên tổng thể của hợp đồng mà trước đây Công ty B ký kết với Công ty T5. Trong Hợp đồng đã có khối lượng công trình mà Công ty T5 thực hiện được 02 giai đoạn đã thỏa thuận trong hợp đồng cụ thể: Khối lượng cát đã thực hiện khoảng 7.000m^3 (có khấu hao thất thoát), đã thanh lý hợp đồng được 1.500.000.000 đồng. Số tiền thanh lý là 1.500.000.000 đồng, số tiền này Công ty B đã thanh lý với Công ty T5.Khối lượng cát sang lắp Công ty Đ1 tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc hợp đồng.

[3.6] Như vậy, kể từ ngày 06/9/2023 hợp đồng được ký kết thì Công ty Đ1 không có thực hiện hợp đồng, tức là không có cung cấp cát để san lắp mặt bằng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì thời hạn cho Công ty Đ1 thực hiện việc cung cấp cát sang lắp mặt bằng là 90 ngày, Nhưng tại Điều 4 hợp đồng có nêu: "*Tại mục Lần 3 cụ thể như sau: Bên A tạm ứng cho bên B số tiền 01 tỷ đồng với điều kiện khối lượng cát đạt theo hồ sơ thiết kế, đồng thời xuất hóa đơn VAT cho bên A theo quy định; Thời gian hoàn thành khối lượng lần 03 phải trước ngày 30/11/2023; Trong trường hợp khối lượng không đạt tại thời điểm 30/11/2023, bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà bên B không có quyền khiếu nại gì về sau".*

[3.7] Như vậy, cho thấy từ thời điểm ký kết hợp đồng từ ngày 06/9/2023 cho đến ngày 30/11/2023 thì Công ty Đ1 không thực hiện đúng như thời gian cam kết, gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình mà bên Công ty B đã cam kết với chủ đầu

tư dự án. Trong thời gian này Công ty B cũng không có tạm ứng cho bên Công ty Đ1 như lời Công ty Đ1 trình bày. Phía Công ty Đ1 vi phạm hợp đồng nên Công ty B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần thông báo cho Công ty Đ1.

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án: phía nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh là bị đơn có nhận cát và còn nợ số tiền mua cát và thiệt hại do việc không nhận cát với số tiền là 1.340.000.000 đồng. Về phía bị đơn: đã chứng minh nguyên đơn vi phạm thỏa thuận của hợp đồng, do nguyên đơn đã chở cát sau ngày 30/11/2023 và theo thỏa thuận, thì một bên được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và bên còn lại không được khiếu nại về sau, nên phía nguyên đơn là người có lỗi và vi phạm hợp đồng. Đại diện nguyên đơn đưa ra các chứng cứ về người đã trực tiếp

[5]. Căn cứ quy định của pháp luật về nghĩa vụ chứng minh tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*, thấy rằng:

[5.1]. Tại các bút lục số 107, 108, 109 có trong hồ sơ thể hiện Công ty B đã thanh toán tiền thi công san lấp mặt bằng cho Công ty T6 tổng cộng 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng)

[5.2]. Tại các bút lục 124, 125, 126 và 127 có trong hồ sơ thể hiện Công ty B đã thanh toán tiền thi công san lấp mặt bằng cho Công ty T5 tổng cộng 1.430.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng).

Như vậy, thể hiện Công ty B đã thanh toán cho 02 hợp đồng trên tổng cộng 3.030.000.000 đồng (ba tỷ không trăm ba mươi triệu đồng) để thực hiện gói thầu số 09 với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng.

Từ những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự thể hiện, Công ty Đ1 khởi kiện yêu cầu Công ty B phải trả cho công ty Đ1 số tiền là 1.340.000 đồng là không có cơ sở.

[6]. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để xem xét đánh giá. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty Đ1 có mua cát của đội ông Trần Minh T3, nhưng thực tế việc ông T3 giao cát không có giao nhận gì với Công Ty B nên như phân tích của Viện kiểm sát đối với Công ty Đ1 trong quá trình thực hiện trực tiếp có việc thực hiện chuyển khoản với ông T3, nên nếu củng cố chứng cứ này phía Công ty Đ1 có quyền yêu cầu khởi kiện đối với ông T3 thành vụ kiện khác.

[7]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên nguyên đơn phải chịu án phí.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát và luật sư được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn: Giữ Y Bản án kinh doanh thương mại số 03/2025/KDTM-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 về việc yêu cầu bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B phải hoàn trả số tiền 1.340.000.000 đồng *(Một tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng)*.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Đ1 phải nộp án phí là 52.200.000 đồng *(Năm mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.270.000 đồng *(Hai mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí và lệ phí Tòa án số 0006990, ngày 21/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ), Công ty TNHH Đ1 phải nộp thêm số tiền 24.930.000 đồng *(Hai mươi bốn triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng)*. Công ty TNHH một thành viên B không phải chịu án phí.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH Đ2 số tiền án phí là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí, chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005598 ngày 14/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ) thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 21/01/2026).

Nơi nhận:
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND Khu vực 9 - Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 9 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Minh Trang